

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 478 /UBND-TH

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 01 năm 2017

V/v dự kiến phân bổ kế hoạch
đầu tư công trung hạn nguồn
vốn NSTW hỗ trợ giai đoạn
2016-2020 (sau khi có ý kiến
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Trên cơ sở kết quả rà soát của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 10142/BKHĐT-KTĐPLT 06/12/2016 về việc điều chỉnh phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và Công văn số 10328/BKHĐT-KTĐN ngày 14/12/2016 về việc tổng hợp kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và năm 2017 đối với các chương trình dự án ô thuộc nguồn chi phát triển; UBND tỉnh Đắk Lắk đã chỉnh sửa, hoàn thiện dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu năm 2017 tại Công văn số 9810b/UBND-TH ngày 05/12/2016, trong đó đã hoàn chỉnh các giải trình một số nội dung theo ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về vốn ODA, về phân bổ chi tiết các Chương trình mục tiêu Quốc gia và về thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản.

Nay UBND tỉnh Đắk Lắk dự kiến phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 theo Công điện số 257/CD-BKHĐT ngày 10/01/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cụ thể như sau:

I. Hoàn chỉnh, giải trình một số nội dung theo ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Về phân bổ vốn hỗ trợ về nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng theo Quyết định 22/QĐ-TTg: 15,75 tỷ đồng

UBND tỉnh Đắk Lắk xin tiếp thu, đã bổ sung theo quy định.

2. Về giải trình một số nội dung cụ thể

a. Dự án Đường Đông Tây thành phố Buôn Ma Thuột đã được UBND tỉnh phê duyệt đầu tư xây dựng tại Quyết định số 3188/QĐ-UBND ngày 30/12/2014, với tổng mức đầu tư 998.117 triệu đồng (trong đó: Ngân sách Trung ương: 898.305 triệu đồng, Ngân sách tỉnh và nguồn vốn khác: 99.812 triệu đồng).

Về khả năng cân đối nguồn nguồn:

- Ngân sách tỉnh 99.812 triệu đồng, sẽ bố trí trong giai đoạn 2016-2020;
- Ngân sách trung ương 898.305 triệu đồng, trong đó:

+ Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 chỉ cân đối được 100.000 triệu đồng.

+ Phần Trung ương cho ứng trước 250.000 triệu đồng đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 2549/BTC-ĐT ngày 25/02/2016 về việc ứng vốn thực hiện dự án Đường Đông Tây thành phố Buôn Ma Thuột và được UBND tỉnh giao tại Quyết định số 649/QĐ-UBND ngày 10/3/2016. Đề nghị Trung ương cho chuyển nguồn vốn ứng trước thành vốn cấp để tỉnh thực hiện đầu tư.

+ Phần còn lại 345.890 triệu đồng đề nghị Trung ương cho phép sử dụng từ phần trích lại 10% dự phòng của các dự án trong kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 để bố trí cho dự án.

+ Phần Ngân sách tỉnh sẽ cân đối trong giai đoạn 2017 - 2020 là 202.415 triệu đồng.

b. Dự án Đường giao thông từ xã Cư Drăm đi huyện Khánh Vĩnh: Dự án này đã được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất và UBND tỉnh chỉ đạo đưa vào danh mục dừng, đình hoãn. Sau giai đoạn 2020, căn cứ vào sự cần thiết và khả năng nguồn vốn, tỉnh sẽ xem xét để tiếp tục triển khai thực hiện.

c. Điều chỉnh cắt giảm tổng mức đầu tư dự án: Theo yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các dự án cần phải được bố trí vốn để hoàn thành trong giai đoạn 2016 - 2020 hoặc sử dụng vốn của ngân sách địa phương để bố trí. Tuy nhiên vốn trung hạn 2016 - 2020 của tỉnh hết sức hạn chế, vì vậy UBND tỉnh cắt giảm tổng mức đầu tư dự án Đường giao thông từ Vườn quốc gia Yok Đôn đi Đồn biên phòng số 5 (Đồn 743), huyện Buôn Đôn từ 80.000 triệu đồng xuống còn 63.000 triệu đồng.

d. Không mở mới dự án. Riêng Dự án Cầu vượt sông Krông Ana nối Tỉnh lộ 2 với Tỉnh lộ 7 chuyển sang đầu tư bằng vốn ngân sách địa phương.

e. Cắt giảm vốn 10% trên tổng mức đầu tư: Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ yêu cầu trong từng dự án thực hiện tiết kiệm 10% trên tổng mức đầu tư, đối với các dự án đang dở dang, tỉnh thực hiện cắt giảm 10% theo quy định.

II. Dự kiến danh mục dự án và phương án phân bổ kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2017

1. Danh mục và mức vốn cho từng dự án nguồn Ngân sách Trung ương (vốn trong nước): Tổng số vốn là 3.113.011 triệu đồng, trong đó:

- Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia: 884.700 triệu đồng;

- Vốn hỗ trợ về nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng theo Quyết định 22/QĐ-TTg: 15.750 triệu đồng;

- Vốn các Chương trình Trung ương hỗ trợ có mục tiêu: 2.212.561 triệu đồng. Trong đó, danh mục và mức vốn các dự án trong đó đối ứng cho các dự án ODA là 314.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại Biểu I, IIa kèm theo).

2. Danh mục và mức vốn cho từng dự án nguồn Ngân sách trung ương (vốn nước ngoài): Tổng số vốn là 2.567.926 triệu đồng.

Thực hiện yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 10328/BKHĐT-KTĐN ngày 14/12/2016, UBND tỉnh Đắk Lắk xây dựng kế hoạch vốn ODA giai đoạn 2016-2020 như sau:

a. Các dự án do UBND tỉnh là cơ quan chủ quản trực tiếp: Trong giai đoạn 2016 - 2020, nhu cầu vốn nước ngoài của các dự án do UBND tỉnh là cơ quan chủ quản trực tiếp là 1.586.109 triệu đồng *(Chi tiết tại Biểu IIa kèm theo)*

b. Các dự án Ô do Bộ, ngành làm chủ quản, có hợp phần thực hiện tại tỉnh: Trong giai đoạn 2016 - 2020, nhu cầu vốn nước ngoài của 07 dự án Ô do Bộ, ngành làm chủ quản có hợp phần thực hiện tại tỉnh là 971.817 triệu đồng, riêng năm 2017 nhu cầu vốn nước ngoài là 175.737 triệu đồng *(Chi tiết tại Biểu IIb kèm theo)*

c. Các dự án nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước: Trong giai đoạn 2016 - 2020, có 01 dự án là Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu (kè chống sạt lở bờ tả suối Krông Kmar, thị trấn Krông Kmar huyện Krông Bông, kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 theo hướng dẫn của Bộ kế hoạch và Đầu tư là 10.000 triệu đồng *(Chi tiết tại Biểu III kèm theo)*

III. Kiến nghị

1. Về tình hình dân di cư tự do và các chính sách, kiến nghị cho vùng dân di cư tự do

Từ năm 1976 đến nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có 59.539 hộ với 289.973 khẩu dân di cư tự do. Bằng sự quyết tâm của địa phương và hỗ trợ của Trung ương, đến nay tỉnh đã sắp xếp ổn định cho 54.155 hộ, số còn lại khoảng 5.384 hộ chưa được sắp xếp ổn định. Hiện nay, với tình trạng dân các tỉnh tiếp tục di cư đến tỉnh Đắk Lắk, dự kiến nhu cầu giai đoạn 2016-2020 tỉnh Đắk Lắk cần phải sắp xếp ổn định cho 6.527 hộ, tương ứng với 32.635 khẩu. Trước tình hình trên, tỉnh đã lập và phê duyệt 17 Dự án, sắp xếp ổn định (trong đó có 13 dự án đã phê duyệt và đã được bố trí vốn để thực hiện; 02 dự án đã phê duyệt nhưng chưa bố trí vốn; 02 dự án chưa được phê duyệt do chưa cân đối được nguồn vốn) với tổng mức đầu tư 876,969 tỷ đồng (trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ là 623,712 tỷ đồng). Nhưng đến nay ngân sách Trung ương mới bố trí được 306,383 tỷ đồng, đạt 49,12% kế hoạch. Đây là nhiệm vụ phát sinh ngoài kế hoạch, trong khi tỉnh đang gặp rất nhiều khó khăn để huy động các

nguồn lực để xây dựng Chương trình nông thôn mới.

Ngoài ra, tỉnh còn 4 Dự án qui hoạch bố trí dân cư các xã biên giới Krông Na, huyện Buôn Đôn; xã Ea Bung, xã Ia R'Ve và xã Ia Lốp, huyện Ea Súp, đã được duyệt, với tổng mức đầu tư là 251 tỷ đồng. Do khó khăn về vốn nên ngân sách tỉnh chỉ cân đối khoảng 2 tỷ đồng/năm để triển khai thực hiện. Do vậy việc sắp xếp, ổn định dân cư các xã biên giới này gặp rất khó khăn. Nếu trường hợp Việt kiều tại Campuchia hồi hương thì việc sắp xếp, đón dân của tỉnh sẽ gặp nhiều khó khăn.

Tại Thông báo số 166/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ đồng ý bổ sung cho tỉnh Đắk Lắk số vốn 179,3 tỷ đồng trong năm 2016 để tỉnh tiếp tục thực hiện hoàn thành 17 Dự án ổn định dân di cư tự do cấp bách. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa được Trung ương xem xét, giải quyết hỗ trợ vốn.

Để triển khai hiệu quả công tác sắp xếp, ổn định dân di cư tự do và dân cư các xã biên giới, Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương xem xét chuyển số vốn đã ứng 100 tỷ đồng từ nguồn ngân sách trung ương năm 2015 thành vốn cấp; đồng thời không thu hồi số vốn này trong kế hoạch trung hạn ngân sách trung ương giai đoạn 2017 - 2020, và tiếp tục hỗ trợ 179,3 tỷ đồng, từ nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương năm 2016.

2. Triển khai vốn hỗ trợ về nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

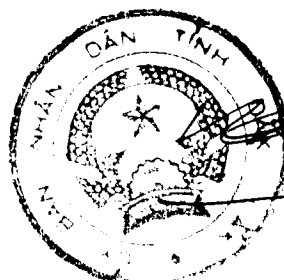
Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn để tỉnh triển khai thực hiện nguồn vốn này.

Trên đây là báo cáo rà soát, dự kiến phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn Ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk, kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét./w

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (để BC);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở: KH&ĐT, TC;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T-22b)

CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRONG HẠN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOẠN 2016-2020

L E D ★

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ giao				Kế hoạch NSTW năm 2017				Ghi chú		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Tổng số		Trong đó:	
																Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
2	Trụ sở làm việc HĐND & UBND huyện Kr. Búk	Kr. Búk			3502/QĐ-UBND 31/12/2010	38.906	37.138	37.100	37.100	37.100	37.100	38	38		38	-	-	-		38	38		38	HT		
3	Trụ sở làm việc huyện ủy, nhà làm việc khối dân vận, mặt trận và các đoàn thể huyện Kr. Búk	Kr. Búk			1460/QĐ-UBND 13/6/2011	29.620	29.620	29.551	29.551	29.551	29.551	69	69		69	-	-	-		69	69		69	HT		
d	AN NINH QUỐC PHÒNG					47.259	45.811	41.518	38.518	41.518	38.518	5.757	5.757	-	800	2.163	2.163	-	800	1.549	1.549	-	-	0		
1	Công trình H02-ĐL10	M'Đrăk		2012-2013	1532/QĐ-BTL 08/9/2010	16.697	16.697	15.013	15.013	15.013	15.013	1.649	1.649			100	100			1.549	1.549			QT		
2	Thao trường huấn luyện tổng hợp	B. Đôn		2012-2013	2167/QĐ-UBND 23/8/2011	20.000	20.000	17.255	17.255	17.255	17.255	2.745	2.745			700	700			-	-	-	-	HT		
4	Hệ thống sân đường nội bộ, điện chiếu sáng	TP. BMT		2010-2011	355/QĐ-KHĐT 04/11/2010	10.562	9.114	9.250	6.250	9.250	6.250	1.363	1.363		800	1.363	1.363		800	-	-	-	-	QT		
e	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					89.995	89.995	61.517	61.517	61.517	61.517	28.478	28.478	-	995	11.500	11.500	-	-	16.978	16.978	-	995			
1	Trường Năng khiếu thể dục thể thao tỉnh	TP. BMT	280 HS	2010-2012	2501/QĐ-UBND 18/9/2009	80.000	80.000	52.517	52.517	52.517	52.517	27.483	27.483			11.500	11.500			15.983	15.983			HT		
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa (GD2)	B.Đôn		2012-2014	2507a/QĐ-UBND 29/10/2010	9.995	9.995	9.000	9.000	9.000	9.000	995	995		995					995	995		995	HT		
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2017					443.084	405.525	213.022	212.022	213.022	212.022	126.242	126.242	-	5.948	46.367	42.367	-	5.948	-	-	-	-			
a	HẠ TẦNG ĐÔ THỊ					19.550	19.550	876	876	876	876	16.719	16.719	-	-	700	700	-	-	-	-	-	-			
1	Sân nền tổng thể khu trung tâm đô thị cơ quan hành chính huyện Kr. Búk., giai đoạn 1 (40ha)	Kr. Búk		02/11	3437/QĐ-UBND 27/12/2010	19.550	19.550	876	876	876	876	16.719	16.719			700	700			-	-	-	-	CT		
b	GIAO THÔNG					423.534	385.975	212.146	211.146	212.146	211.146	109.523	109.523	-	5.948	45.667	41.667	-	5.948	-	-	-	-			
1	Đường giao thông liên xã Ya Tô Môt - Ea Rôk	Ea Súp		2010-2013	448/QĐ-UBND 18/2/2011	35.641	34.641	21.000	20.000	21.000	20.000	11.077	11.077		3.948	9.359	5.359		3.948	-	-	-	-	CT		
2	Đường GT từ xã Cư Drăm đi Khánh Vĩnh	Kr. Đông	10,08km		2628/QĐ-UBND, 13/10/2010	142.550	128.295	56.475	56.475	56.475	56.475	12.308	12.308			12.308	12.308			-	-	-	-	CT		
3	Đường GT liên huyện Ea H'leo - Ea Súp	Ea H'leo-Ea Súp		2011-2016	1140/QĐ-UBND, 13/5/2010; 6315/UBND-CN, 11/8/2016	245.343	223.039	134.671	134.671	134.671	134.671	86.138	86.138		2.000	24.000	24.000		2.000	-	-	-	-	CT		
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017					1.279.183	1.135.075	62.546	7.365	62.546	7.365	1.063.518	306.942	-	-	59.000	59.000	-	-	15.000	15.000	-	-			
a	ĐIỆN CÔNG NGHIỆP					14.841	13.492	7.365	7.365	7.365	7.365	5.992	5.992	-	-	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-			

[illegible]

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			Lũy kế số vốn đã bỏ từ khởi công đến hết năm 2015 (*)		Lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết ngày 31/12/2015		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020			Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ giao			Kế hoạch NSTW năm 2017			Ghi chú					
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSTW				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	Tổng số			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB	Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
3	ĐA QH sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Cư Diết, xã Cư Drâm, Huyện Krông Bông	Kr. Bông		2010-2014	3197/QĐ-UBND, 12/11/09	22.277	15.594	10.755	10.755	10.755	10.755	9.294	3.280	-		785	785		500	500		CT				
4	ĐA QH sắp xếp dân cư xã Ea Kiết, H.Cư M'gar	Cư M'gar			163/QĐ-UBND 21/01/2009	33.873	23.717	14.000	14.000	14.000	14.000	2.000	2.000			2.000	2.000		-	-		CT				
5	ĐA QH sắp xếp dân cư xã Ia Jlor (xã Ia Lốp cũ), H.Ea Súp	Ea Súp		2010-2015	3178/QĐ-UBND, 19/11/2008	51.675	36.173	5.264	5.264	5.264	5.264	41.244	25.000			6.515	6.515		-	-		CT				
6	Xây dựng vùng dân di cư tự do khu vực Ea Krông, xã Cư San, huyện M'Đrăk	M'Đrăk			487/QĐ-UBND, 07/3/2014	145.000	101.500	3.466	3.466	3.466	3.466	60.000	54.000	7.000		7.000	7.000		5.000	5.000		CT				
7	Ổn định dân DCTD xã Krông Á, huyện M'Đrăk	M'Đrăk			2071/QĐ-UBND 14/8/2008	18.960	14.717	-	-	-	-	17.064	8.000	3.000		1.000	1.000		2.500	2.500		CT				
8	Bổ trí dân cư tại các tiểu khu 249, 265 và 271 thuộc Công ty Lâm nghiệp Chư Ma Lanh, huyện Ea Súp	Ea Súp		2010-2014	2147/QĐ-UBND 14/8/2009; 1476/QĐ-UBND 09/7/2012	39.934	37.859	25.148	25.148	25.148	25.148	10.793	8.925			3.807	3.807		3.500	3.500		CT				
9	Điều chỉnh, mở rộng ĐA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, H.Krông Bông	Kr. Bông			2283/QĐ-UBND, 5/10/2012	75.156	52.609	18.212	13.174	18.212	13.174	49.428	27.294	15.000				3.500	3.500		CT					
10	QH, sắp xếp, ổn định DDCTD thôn Ea Noh Prong, xã Hòa Phong, H.Krông Bông	Kr. Bông			2284/QĐ-UBND, 05/10/2012	35.703	24.992	14.785	14.785	14.785	14.785	17.348	7.708	3.500				1.000	1.000		CT					
11	Ổn định dân DCTD xã Cư Krôa, MĐrăk	M'Đrăk			2069/QĐ-UBND 14/8/08; 374/QĐ-UBND 20/2/2014	48.192	33.734	19.398	19.398	19.398	19.398	23.975	10.000	7.000				1.300	1.300		CT					
12	QH bố trí, sắp xếp DDCTD và thực hiện ĐCĐC cho ĐBDTTSTC tại các Tiểu khu 1407, 1409, 1415 và 1388 xã Đăk Nuê, H.Lắk	Lắk			1415/QĐ-UBND, 02/7/2012	49.871	34.910	25.291	23.554	25.291	23.554	19.593	7.865	1.500				1.000	1.000		CT					
13	Ổn định dân DCTD xã Ea MĐoal, MĐrăk	M'Đrăk			2070/QĐ-UBND 14/8/08; 375/QĐ-UBND, 20/02/2014	24.117	16.882	13.392	13.392	13.392	13.392	8.313	2.000	1.500				500	500		CT					
(2)	Dự án chuyển tiếp 2016: Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào NN, nông thôn theo ND210					7.000	5.000	2.200	2.200	2.200	2.200	4.100	2.800	-	-	-	-	-	-	-						
I	Dự án khu liên hợp Công -Nông nghiệp xanh Phước Thành Tây Nguyên	Ea H'leo			2608/QĐ-UBND 28/9/2015	7.000	5.000	2.200	2.200	2.200	2.200	4.100	2.800					-	-	-	CT					
III	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế thủy sản					22.000	20.000	9.926	9.926	9.926	9.926	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	-						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016					22.000	20.000	9.926	9.926	9.926	9.926	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	-						
I	Trung tâm giống thủy sản cấp tỉnh (giai đoạn I)	Kr. Pắc			1961/QĐ-UBND 25/8/2014	22.000	20.000	9.926	9.926	9.926	9.926	10.000	10.000			10.000	10.000	-	-	-	CT					
IV	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững					1.289.900	701.441	116.447	116.447	25.983	25.983	135.728	100.000	10.000	-	22.000	22.000	-	-	8.000	8.000					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH năm 2012, 2013			khởi công đến hết năm 2015 (*)		công đến hết ngày 31/12/2015		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020				Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ giao				Kế hoạch NSTW năm 2017				Ghi chú
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó				
																Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016					1.289.900	701.441	116.447	116.447	25.983	25.983	135.228	99.500	10.000	-	21.500	21.500	-	-	8.000	8.000	-	-	
1	Đầu tư xây dựng và phát triển vườn quốc gia Chư Yang Sin	Kr. Bông		2009-2013	2529/QĐ-UBND, 31/10/2012	357.326	155.861	90.464	90.464	-	-	59.000	59.000			5.000	5.000			8.000	8.000	-	-	CT
	Đầu tư xây dựng và phát triển vườn quốc gia Chư Yang Sin (Giai đoạn 2: 2016-2020)					60.000	60.000					54.000	54.000	-										
2	ĐA phát triển rừng PH, ĐD và SX	Toàn tỉnh			2509/QĐ-UBND, 31/10/2012; 2514, 2516, 2523, 2512, 2510, 2518, 31/10/2012	847.876	500.580	20.983	20.983	20.983	20.983	5.000	5.000			5.000	5.000			-	-	-	-	CT
3	Dự án khẩn cấp bảo tồn voi tỉnh Đắk Lắk	B. Đôn, Lắk		2015-2010	2362/QĐ-UBND, ngày 12/11/2013	84.698	45.000	5.000	5.000	5.000	5.000	71.228	35.500	10.000		11.500	11.500			-	-	-	-	CT
(2)	Chuẩn bị đầu tư											500	500			500	500							CBĐT
	Dự án nâng cao năng lực phòng chống cháy, chữa cháy rừng tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2015-2020					65.000	65.000																	
V	Chương trình mục tiêu cấp diện nông thôn, miền núi và hải đảo					161.000	140.000	-	-	-	-	144.900	123.900	-	-	35.066	36.036	-	-	17.000	17.000	-	-	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2016					161.000	140.000	-	-	-	-	144.900	123.900	-	-	35.066	36.036	-	-	17.000	17.000	-	-	
1	Dự án cấp diện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh		2016-2020	2928/QĐ-UBND 30/10/2015	161.000	140.000	-	-	-	-	144.900	123.900			35.066	36.036			17.000	17.000			MM2016
VI	Chương trình mục tiêu Đầu tư hạ tầng kinh tế ven biển, Khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao					140.000	110.000	-	-	-	-	126.000	98.000	-	-	55.000	55.000	-	-	5.200	5.200	-	-	
1	Hỗ trợ khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn					80.000	60.000	-	-	-	-	72.000	54.000	-	-	35.000	35.000	-	-	5.200	5.200	-	-	
1	Hệ thống giao thông trong hàng rào KCN Hòa Phú	TP. BMT		2016-2018	2930/QĐ-UBND; 31/10/2015	80.000	60.000	-	-	-	-	72.000	54.000			35.000	35.000			5.200	5.200	-	-	MM2016
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn					60.000	50.000	-	-	-	-	54.000	44.000	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm hợp tác	Năng lực	Thời gian	Số quyết định: năm ban hành, ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2012, 2013		Lấy kế số vốn đã bỏ từ tư nhân công đến hết năm 31/12/2015		Dự kiến kế hoạch trung hạn 5 năm 2016-2020		Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt		Kế hoạch NSTW năm 2017					
						TMDT	Trong đó: nguồn vốn	TMDT	Trong đó: nguồn vốn	TMDT	Trong đó: nguồn vốn	TMDT	Trong đó: nguồn vốn						
														TMDT	Trong đó: nguồn vốn	TMDT	Trong đó: nguồn vốn	TMDT	Trong đó: nguồn vốn
1	Bàn tư xây dựng kết cấu hạ tầng Công nghiệp Tân An 1, Tân An 2	TP. BMT	2016-2020	83/QĐ-UBND; 31/3/2016	60.000	50.000	54.000	44.000	20.000	20.000	20.000	-	-	-	6042016				
VIII	Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội				71.648	71.648	64.483	64.483	20.000	20.000	20.000	-	-	-					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				71.648	71.648	64.483	64.483	20.000	20.000	20.000	-	-	-					
	Dự án nhóm B				71.648	71.648	64.483	64.483	20.000	20.000	20.000	-	-	-					
1	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật, trẻ em có nguy cơ bị bỏ rơi (CBĐ 1)	TP. BMT, 300 đời	2016-2020	292/QĐ-UBND; 30/10/2015	71.648	71.648	64.483	64.483	20.000	20.000	20.000	-	-	-	6042016				
VIII	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch				146.003	135.297	112.797	112.797	9.297	9.297	9.297	-	-	-					
(1)	Các dự án hoàn thành trước năm 2016				31.003	20.297	20.003	20.003	6.197	6.197	6.197	-	-	-					
	Dự án nhóm C				31.003	20.297	20.003	20.003	6.197	6.197	6.197	-	-	-					
1	Chống sạt lở bờ sông, Sê rê pôk; đoạn trong khu dự lịch Bùn Dền	B. Dền	2016-2020	222/QĐ-UBND; 25/9/2014	31.003	20.297	20.003	20.003	6.197	6.197	6.197	-	-	-	HT				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				115.000	115.000	103.500	103.500	3.100	3.100	3.100	-	-	-					
1	Nâng cấp đường từ QL.4 (đoạn giao với đường Lê Duẩn) vào khu du lịch sinh thái Ea Kao, TP.BMT	TP. BMT	2016-2020	83/QĐ-UBND; 31/3/2016	115.000	115.000	103.500	103.500	3.100	3.100	3.100	-	-	-	6042016				
IX	Chương trình mục tiêu Chiến lược nghề nghiệp-việc làm và An toàn lao động				48.998	48.998	44.099	44.099	15.000	15.000	15.000	-	-	-					
	Các dự án chuyển tiếp				48.998	48.998	44.099	44.099	15.000	15.000	15.000	-	-	-					
1	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Đắk Lắk, TP. BMT	TP. BMT, 1.000m	2016-2020	2931, 30/10/2015	48.998	48.998	44.099	44.099	15.000	15.000	15.000	-	-	-	6042016				
X	Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa				45.000	45.000	40.500	40.500	12.000	12.000	12.000	-	-	-					
	Dự án nhóm B				45.000	45.000	40.500	40.500	12.000	12.000	12.000	-	-	-					
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2017				45.000	45.000	40.500	40.500	12.000	12.000	12.000	-	-	-					

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số III

DỰ KIẾN DANH MỤC VÀ MỨC VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Biểu mẫu kèm theo Công văn số 238 /UBND-TH ngày 12 tháng 01 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng																										
TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TMBT					Dự kiến kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020					Kế hoạch năm 2016 đã được Thủ tướng Chính phủ giao					Dự kiến kế hoạch năm 2017					Ghi chú	
					Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó:				
							Vốn trong nước					Vốn trong nước					Vốn trong nước					Vốn trong nước				
							Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:					Trong đó:				
							Tổng số	NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác			Vốn nước ngoài	Tổng số	NSTW			NSDP và các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài	Tổng số			NSTW	NSDP và các nguồn vốn khác	Vốn nước ngoài		Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	32	33	34	35	36	37
	TỔNG SỐ					160.009	40.000	0	40.000	120.009	50.000	40.000	10.000	40.000	10.000	10.000	0	0	0	10.000	0	0	0	0	0	
1	Kê chống sạt lở bờ tả suối Krông Kmar, thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Sở TN&MT	2013-2017	2804b/QĐ-UBND 30/10/2012	160.009	40.000	-	40.000	120.009	50.000	40.000	10000	40.000	10.000	10.000				10.000						

Biểu mẫu số 4

(ճառարժ Ե՛ր Եւ ճառն ճարւի Կարճս 'օգ Երժ օրժ ճարժ Եր)

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIẢN TIỀN BỘ VÀ THỜI GIẢN THỰC HIỆN DO KHÔNG CẦN ĐỔI BƯ VỐN THEO TIỀN BỘ ĐƯỢC DUYỆT

[illegible]

Ghi chú: (1) Lũy kế số vốn đã bỏ trí đến hết kế hoạch năm 2015, bổ sung tính đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2015, không bao gồm số vốn ứng trước chưa bỏ trí kế hoạch để thu hồi.

